

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **30/2024/DS-PT**
Ngày 02-02-2024
V/v: “*Tranh chấp HĐCNQSDĐ đất*
và *TSGL với đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nhân
Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Bích Thủy
Ông Nguyễn Văn Thư

- Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Phương Tuyết-Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên toà: Ông Lê Văn Quang-Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 01 và ngày 02 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 211/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 231/2023/QĐXXPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Kiều Thị L**, sinh năm 1977 “có mặt”

Nơi cư trú tại địa chỉ: Khu phố 4, phường MT, thị xã CT, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn:

1. Ông **Nguyễn Đức Đ**, sinh năm 1978 “vắng mặt”

2. Bà **Lưu Thị Minh S**, sinh năm 1984 “có mặt”

Cùng nơi cư trú tại địa chỉ: Ấp TH, xã LP, huyện LN, tỉnh Bình Phước.

Cùng uỷ quyền tham gia tố tụng cho bà **Nguyễn Thị Mỹ A**, sinh năm 1990 “có mặt”

Nơi cư trú tại địa chỉ: Khu phố NT, thị trấn LN, tỉnh Bình Phước

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Kiều Thế N**, sinh năm 1980 “có mặt”

Nơi cư trú tại địa chỉ: 214/C64B, đường NT, phường NCT, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Ông **Bùi Xuân L**, sinh năm 1981 “vắng mặt”

Nơi cư trú tại địa chỉ: Khu phố 4, phường MT, thị xã CT, tỉnh Bình Phước

3. Ông **Trương Văn D**, sinh năm 1970 “vắng mặt”

2. Bà **Trương Thị Ch**, sinh năm 1969 “vắng mặt”

Cùng nơi cư trú tại địa chỉ: Ấp TH, xã LP, huyện LN, tỉnh Bình Phước

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông **Nguyễn Đức Đ** và bà **Lưu Thị Minh S**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Vào ngày 31 tháng 8 năm 2020, giữa nguyên đơn bà Kiều Thị L, ông Bùi Xuân L và các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S có thoả thuận, ký kết bằng văn bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với tiêu đề “*Giấy sang nhượng đất vườn cao su*” (sau đây gọi tắt là Hợp đồng ngày 31/8/2020) với giá là 815 triệu đồng đối với 02 Thửa đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) và tài sản gắn liền với đất là 02 vườn cây cao su được trồng năm 2007 như sau: Thửa đất thứ nhất là Thửa đất số 2152 có diện tích 7.320,6m² và vườn 500 cây cao su gắn liền với đất theo Mạnh trích đo địa chính số 293-2022 ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện LN, tỉnh Bình Phước, tọa lạc tại ấp TH, xã LP, huyện LN, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi tắt là Thửa đất-vườn cây cao su số 2152) và Thửa đất thứ hai là Thửa đất số 2153 có diện tích 4.938,9m² và vườn 300 cây cao su gắn liền với đất theo Mạnh trích đo địa chính số 294-2022 ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện LN, tỉnh Bình Phước, tọa lạc tại ấp TH, xã LP, huyện LN, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi tắt là Thửa đất-vườn cây cao su số 2153). Quá trình thực hiện Hợp đồng thì cùng ngày 31 tháng 8 năm 2020, nguyên đơn đã nhận của các bị đơn số tiền 615 triệu đồng và nguyên đơn đã giao toàn bộ tài sản gắn liền với đất trên cho các bị đơn, còn lại 200 triệu đồng thì thoả thuận khi có GCNQSDĐ đứng tên các bị đơn thì các bị đơn sẽ giao đủ cho nguyên đơn. Sau đó, nguyên đơn tiến hành làm thủ tục để được cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn rồi nguyên đơn mới làm thủ tục sang tên cho các bị đơn thì phát hiện các bị đơn lại tự ý đi làm thủ tục để cấp GCNQSDĐ cho các bị đơn là vi phạm thoả thuận trong Hợp đồng ngày 31/8/2020, ngoài ra nguyên đơn cho rằng Thửa đất-vườn cây cao su số 2152 và Thửa đất-vườn cây cao su số 2153 là tài sản chung của vợ chồng nguyên đơn và em trai của nguyên đơn là ông Kiều Thế N có nguồn gốc cùng nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Trương Văn D, bà Trương Thị Ch vào năm 2007 nên việc ký kết Hợp đồng ngày 31/8/2020 trên là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích

của ông Kiều Thế N nên nguyên đơn tiến hành khởi kiện yêu cầu huỷ bỏ Hợp đồng ngày 31/8/2020 trên, theo đó nguyên đơn sẽ trả lại số tiền 615 triệu đã nhận cho các bị đơn và các bị đơn trả lại toàn bộ Thửa đất số 2152-vườn cây cao su và Thửa đất số 2153-vườn cây cao su đã nhận cho nguyên đơn. Tuy nhiên, các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S đều không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời các bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu công nhận Hợp đồng ngày 31/8/2020 trên có hiệu lực pháp luật và đồng ý tiếp tục trả cho nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng còn lại của Hợp đồng ngày 31/8/2020.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Toà án nhân dân huyện LN đã quyết định:

“1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kiều Thị L.

Hợp đồng sang nhượng đất vườn cao su ngày 31/8/2020 giữa bà kiều Thị L với ông Nguyễn Đức Đ và bà Lưu Thị Minh S là vô hiệu

Vợ chồng ông Đ, bà S trả lại các thửa đất và tài sản trên đất cho bà Kiều Thị L, cụ thể: Thửa đất 2153 với diện tích 4.938,9m², trên thửa đất hiện có 300 cây cao su đang cho thu hoạch; Thửa đất 2152 với diện tích 7.320,6m², trên thửa đất hiện có 500 cây cao su đang cho thu hoạch. Thửa đất và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp TH, xã LP, huyện LN, tỉnh Bình Phước.

Buộc bà kiều Thị L hoàn trả cho ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S số tiền 615.000.000đ(sáu trăm mười lăm triệu đồng)

Bà Kiều Thị L liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục sang tên theo quy định về pháp luật đất đai.

2/ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S về việc yêu cầu công nhận hợp đồng sang nhượng đất vườn cao su ngày 31/8/2020 giữa bà kiều Thị L với ông Nguyễn Đức Đ và bà Lưu Thị Minh S.”.

Ngoài ra, còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, thỏa thuận thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/9/2023, các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S có đơn kháng cáo yêu cầu huỷ Bản án Dân sự sơ thẩm và yêu cầu sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm, các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S thay đổi kháng cáo theo hướng không yêu cầu huỷ Bản án dân sự sơ thẩm nữa mà chỉ kháng cáo sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên toà:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên toà, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S, sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước nhận định như sau:

[1] Vụ án này do có kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S theo thủ tục phúc thẩm thuộc thẩm quyền giải quyết phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước theo Điều 38 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo, thấy rằng:

[2.1] Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được thực hiện giữa nguyên đơn bà Kiều Thị L, ông Bùi Xuân L và các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S từ văn bản với tiêu đề “*Giấy sang nhượng đất vườn cao su*” được ký kết vào ngày 31 tháng 8 năm 2020 giữa nguyên đơn bà Kiều Thị L, ông Bùi Xuân L và các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S đối với 02 Thửa đất và tài sản gắn liền với đất là 02 vườn cây cao su trA chấp trên mặc dù chưa đảm bảo về hình thức và không có công chứng, chứng thực nhưng sự thoả thuận, xác lập hợp đồng giữa các bên là tự nguyện, đúng ý chí của cả hai bên thể hiện bằng văn bản, đều có chữ ký của cả hai bên, thực tế các bị đơn đã trả tiền cho nguyên đơn số tiền 615.000.000 đồng trên tổng số tiền 815.000.000 đồng (đã vượt 2/3 số tiền thanh toán trong Hợp đồng) và nguyên đơn đã giao toàn bộ 02 thửa đất và 02 vườn cao su gắn liền với đất cho bị đơn từ thời điểm 31/8/2020, các bị đơn đã nhận đất, vườn sử dụng, cA tác, thu hoạch hoa lợi tính đến nay đã hơn 3 năm. Điều này đã được chứng minh sự thật rõ ràng tại Hợp đồng ngày 31/8/2020 mà các bên đã thoả thuận và ký kết với tiêu đề “*Giấy sang nhượng đất vườn cao su*” như sau: “*Chúng tôi đồng nhất trí giao tiền thành 2 đợt, đợt 1 là 615.000.000 đồng (sáu trăm mười lăm triệu đồng chẵn) vào ngày 31 tháng 8 năm 2020, đợt 2, số tiền còn lại là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng chẵn) khi nào bên bán giao sổ đỏ cho bên mua, sẽ giao tiền đủ. Sau khi giao tiền đợt 1, bên bán thống nhất giao toàn bộ số diện tích đất và số cây cao su cho bên mua được quyền sử dụng và bảo quản đến ngày bên bán giao sổ đỏ đứng tên ông Nguyễn Đức Đ và Lưu Thị Minh S, ...*”. Theo khoản 1 Điều 129 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định như sau: “*Giao dịch dân sự đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng*

văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó". Do đó, yêu cầu phản tố của các bị đơn về việc công nhận Hợp đồng ngày 31/8/2020 có hiệu lực pháp luật là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2.2] Tại thời điểm ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được thực hiện giữa nguyên đơn bà Kiều Thị L, ông Bùi Xuân L và các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S đối với Thửa đất-vườn cây cao su số 2152 và Thửa đất-vườn cây cao su số 2153 thì 02 thửa đất này chưa được đăng ký quyền sử dụng đất và chưa được cấp GCNQSDĐ. Thời điểm chuyển nhượng thì nguyên đơn bà Kiều Thị L, ông Bùi Xuân L không nói rõ cho các bị đơn biết 02 thửa đất và 02 vườn cao su trên là tài sản chung có cả em trai bà Kiều Thị L là ông Kiều Thế N, sau khi các bị đơn đã nhận được 02 thửa đất và 02 vườn cao su một thời gian rất lâu hơn 3 năm nhưng không thấy ông Kiều Thế N khiếu nại hay có ý kiến gì đối với 02 thửa đất và 02 vườn cao su trên. Nếu trường hợp thực tế 02 thửa đất và 02 vườn cao su tranh chấp là tài sản chung với ông Kiều Thế N thì vợ chồng bà Kiều Thị L, ông Bùi Xuân L phải chịu trách nhiệm riêng đối với ông Kiều Thế N chứ không ảnh hưởng đến các bị đơn do các bị đơn là bên thứ ba ngay tình nên được pháp luật bảo vệ nên lý do khởi kiện này của nguyên đơn không được chấp nhận.

[2.3] Việc các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S tự ý đi làm thủ tục để cấp GCNQSDĐ cho các bị đơn đối với 02 thửa đất số 2152, 2153 trên mặc dù không đúng theo thoả thuận trong Hợp đồng ngày 31/8/2020 nhưng do nguyên đơn cố tình trì hoãn, kéo dài trong việc thực hiện cam kết và việc tự ý này của các bị đơn đến nay vẫn chưa có kết quả, không trái quy định của pháp luật và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên nguyên đơn nêu lý do này để khởi kiện đối với các bị đơn là thể hiện rõ ràng nguyên đơn thiếu thiện chí, hợp tác với các bị đơn trong việc thực hiện Hợp đồng ngày 31/8/2020 nên lý do khởi kiện này của nguyên đơn cũng không được chấp nhận.

[3] Như vậy, từ những cơ sở và lập luận nêu trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận Hợp đồng ngày 31/8/2020 có hiệu lực pháp luật mà tuyên bố Hợp đồng ngày 31/8/2020 vô hiệu là không đúng thực tế, không đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không đúng quy định của pháp luật nên cần phải chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn, sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị như đã nêu ở trên là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Về án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

[5.1] Án phí:

[5.1.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 30.750.000 đồng đối với nghĩa vụ của nguyên đơn phải giao đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất cho các bị đơn trị giá thành tiền 615.000.000 đồng. Các bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 10.000.000 đồng đối với nghĩa vụ của các bị đơn phải tiếp tục thanh toán đủ cho nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng còn lại.

[5.1.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S được chấp nhận nên họ không phải chịu.

[5.2] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Kiều Thị L không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ với tổng số tiền 3.000.000 đồng. Số tiền 3.000.000 đồng này đã được nguyên đơn nộp tạm ứng nên được khấu trừ hết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S,

Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bình Phước.

2. Căn cứ các điều 117, 119, 129, 500 của Bộ luật Dân sự năm 2015,

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Kiều Thị L về việc huỷ bỏ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được thực hiện giữa nguyên đơn bà Kiều Thị L, ông Bùi Xuân L và các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S từ văn bản với tiêu đề “*Giấy sang nhượng đất vườn cao su*” được ký kết vào ngày 31 tháng 8 năm 2020 giữa nguyên đơn bà Kiều Thị L, ông Bùi Xuân L và các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S đối với Thửa đất-vườn cây cao su số 2152 và Thửa đất-vườn cây cao su số 2153;

2.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S,

Công nhận có hiệu lực pháp luật đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được thực hiện giữa nguyên đơn bà Kiều Thị L, ông Bùi Xuân L và các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S từ văn bản với tiêu đề “*Giấy sang nhượng đất vườn cao su*” được ký kết vào ngày 31 tháng 8 năm 2020 giữa nguyên đơn bà Kiều Thị L, ông Bùi Xuân L và các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S đối với Thửa đất-vườn cây cao su số 2152 và Thửa đất-vườn cây cao su số 2153;

Buộc nguyên đơn bà Kiều Thị L, ông Bùi Xuân L đều phải có nghĩa vụ cùng tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được thực hiện giữa nguyên đơn bà Kiều Thị L, ông Bùi

Xuân L và các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S từ văn bản với tiêu đề “*Giấy sang nhượng đất vườn cao su*” được ký kết vào ngày 31 tháng 8 năm 2020 giữa nguyên đơn bà Kiều Thị L, ông Bùi Xuân L và các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S đối với Thửa đất-vườn cây cao su số 2152 và Thửa đất-vườn cây cao su số 2153;

Buộc nguyên đơn bà Kiều Thị L, ông Bùi Xuân L cùng có nghĩa vụ liên đới phải giao cho các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S 02 Thửa đất và tài sản gắn liền với đất là 02 vườn cây cao su sau đây: Thửa đất thứ nhất là Thửa đất số 2152 có diện tích 7.320,6m² và vườn 500 cây cao su gắn liền với đất theo Mạnh trích đo địa chính số 293-2022 ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện LN, tỉnh Bình Phước, tọa lạc tại ấp TH, xã LP, huyện LN, tỉnh Bình Phước và Thửa đất thứ hai là Thửa đất số 2153 có diện tích 4.938,9m² và vườn 300 cây cao su gắn liền với đất theo Mạnh trích đo địa chính số 294-2022 ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện LN, tỉnh Bình Phước, tọa lạc tại ấp TH, xã LP, huyện LN, tỉnh Bình Phước;

Buộc các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn bà Kiều Thị L số tiền còn lại của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được công nhận có hiệu lực pháp luật ở trên là 200.000.000 đồng.

2.3. Các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí và các chi phí tố tụng khác: Căn cứ các điều 147, 148, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các điểm a, b khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

3.1. Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Kiều Thị L phải nộp 30.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Ngoài ra, nguyên đơn bà Kiều Thị L còn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà nguyên đơn đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010477 ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện LN.

Các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ, bà Lưu Thị Minh S có trách nhiệm liên đới phải nộp 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

+ Án phí dân sự phúc thẩm: Các bị đơn ông Nguyễn Đức Đ bà Lưu Thị Minh S không phải nộp và được trả lại số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010756 ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện LN.

3.2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn bà Kiều Thị L phải nộp 3.000.000 đồng, được khấu trừ hết vào số tiền 3.000.000 đồng tạm ứng đã nộp.

4. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước;
- Toà án nhân dân huyện LN;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện LN;
- Những người tham gia tố tụng;
- Cổng thông tin điện tử Toà án nhân dân tối cao;
- Lưu HS, TDS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Nhân